

THIÊN TRÚC HOÀNG

Bambusae Concretio Silicae

Ốc tre nửa già, Phần tre nửa

Thiên trúc hoàng là cặn được làm khô từ chất tiết trong thân cây Hóp sào hoặc cây Nửa (*Bambusa textilis* McClure hoặc *Schizostachyum chinense* Rendle), họ Lúa (Poaceae). Thu hoạch quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa thu và mùa đông. Lấy những cục chất tiết màu trắng đục hoặc trắng trong ở những đốt cây tre, nửa khô già. Loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Những khối có hình dạng và kích thước không nhất định, màu xanh xám, hơi vàng, trắng xám hoặc trắng, trong mờ và hơi bóng láng. Thề chất cứng, dễ hút ẩm. Không mùi, khi nếm thấy dính vào lưỡi.

Định tính

Vô cơ hóa hoàn toàn khoảng 1 g dược liệu, hòa lẫn với nước, lọc lấy phần tan. Lấy 2 ml dịch lọc thêm 2 ml dung dịch amoni molybdat [Hòa tan 10 g amoni molybdat (TT) trong nước vừa đủ 100 ml], lắc đều, thêm 1 ml dung dịch sắt (II) sulfat 8 % (TT), dung dịch sẽ có màu nâu đen sau 5 min sẽ chuyển thành màu xanh dương bền.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chỉ số thể tích

Cho nhẹ nhàng 10 g bột dược liệu (qua rây số 250) vào ống đong, thể tích dược liệu không nhỏ hơn 35 ml.

Hệ số hút nước

Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 50 ml nước, để yên một lát (khoảng 3 min), lọc qua giấy lọc đã thấm ẩm, dịch lọc không được quá 44 ml.

Tro toàn phần

Không thấp hơn 80,0 % (Phụ lục 9.8).

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 12 tháng kể từ ngày thu hoạch.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào kinh tâm.

Công năng, chủ trị

Thanh tâm hỏa, tiêu đờm, an thần, định chí. Chủ trị: Trị chứng trướng phồng, đàm mê tâm khiêu, hôn mê nói nhảm, trẻ em kinh giản co giật. Người lớn trướng phồng cảm khẩu, đờm khô khè trong họng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không phải chứng đàm mê tâm khiêu không nên dùng.

THỎ TY TỬ

Cuscutae Semen

Thỏ ty tử, Hạt dây tơ hồng

Hạt lấy ở quả chín được làm khô của dây Tơ hồng (*Cuscuta australis* R. Br. hoặc *Cuscuta chinensis* Lam.), họ Tơ hồng (Cuscutaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu, khi quả chín, thu lấy dây mang quả, phơi khô, đập lấy hạt rồi loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt gần hình cầu, đường kính 0,9 mm đến 1,5 mm. Mặt ngoài có màu nâu xám hoặc nâu vàng, hoặc nâu đỏ, thô ráp cùng nhiều nốt sần nhỏ. Một đầu có rãnh hình dài hẹp, hơi trũng xuống. Chất rắn chắc, khó bóp vỡ. Mùi thơm nhẹ. Vị nhạt.

Ghi chú: Hạt nhỏ có màu đen, mẩy chắc, không có tạp chất, không mốc mọt là loại tốt.

Vi phẫu

Biểu bì gồm một lớp tế bào, hình vuông hoặc hình gần chữ nhật, thành bên dày. Sát biểu bì có hai hàng tế bào xếp song song (mô đậu), tế bào hàng bên ngoài ngắn hơn tế bào hàng bên trong, có một đường phân cách rõ nằm tại phần nửa trên của hàng tế bào bên trong. Mô mềm hẹp, gồm các tế bào có thành nhẵn nhéo nằm dưới mô đậu. Tế bào nội nhũ hình đa giác hoặc gần tròn, thành dày. Lá mầm xoắn lại, đôi khi thấy vài mảnh lá mầm. Tế bào lá mầm hình gần vuông hoặc gần tròn, chứa các hạt aleuron.

Bột

Màu nâu vàng hoặc nâu sẫm. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Tế bào biểu bì của áo hạt hình gần vuông hoặc gần hình chữ nhật, thành tương đối dày khi nhìn từ mặt bên; có hình đa giác, thành tế bào ở các góc dày lên khi nhìn trên bề mặt. Tế bào vỏ quả đều đặn xếp song song với nhau, có hai hàng tế bào khi nhìn từ mặt bên, tế bào hàng bên ngoài ngắn hơn tế bào hàng trong; các tế bào hình đa giác có thành dày, bị co lại khi nhìn trên bề mặt. Tế bào ngoại nhũ hình đa giác hoặc gần tròn, thành dày, có chứa các hạt aleuron. Tế bào lá mầm hình gần tròn hoặc gần vuông chứa đầy hạt aleuron và những hạt dầu béo.

Định tính

A. Lấy một lượng nhỏ dược liệu, ngâm vào nước sôi, trên mặt nước xuất hiện một lớp chất nhầy dính, đun sôi thêm đến khi vỏ hạt nứt ra sẽ để lộ phôi cuộn tròn màu vàng nhạt.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - aceton - acid formic - nước (25 : 2 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1,0 g bột dược liệu, thêm 40 ml methanol (TT), siêu âm trong 30 min, lọc, bay hơi dịch lọc tới khô bằng cách cất thu hồi dung môi dưới áp suất giảm. Hòa tan cặn trong 1 ml methanol (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan hyperin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có hyperin chuẩn, lấy 1,0 g bột Thỏ ty từ (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được 8 cm, lấy bản mỏng ra, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. **Phun dung dịch nhôm trichlorid 1 % trong ethanol** (TT) và để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết hyperin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 8 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

 (Phụ lục 12.10)

Chất chiết được trong ethanol (phương pháp chiết lạnh): Không nhỏ hơn 9,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Chất chiết được trong nước (phương pháp chiết lạnh): Không nhỏ hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt, dùng nước làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Dung dịch acid phosphoric 0,1 % - acetonitril (83 : 17).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 1,0 g bột dược liệu (qua rây số 355), thêm 80 ml *methanol* 50 % (TT). Đun sôi hồi lưu trong 1 h. Để nguội đến nhiệt độ phòng. Lọc và chuyển dịch lọc vào bình định mức 100 ml. Rửa bã dược liệu hai lần, mỗi lần bằng 10 ml *methanol* 50 % (TT). Gộp dịch lọc và dịch rửa vào bình định mức và thêm *methanol* 50 % (TT) tới vạch. Lắc đều. Lọc qua màng lọc 0,45 μ m.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan hyperin chuẩn trong *methanol* 50 % (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,2 mg/ml. Từ dung dịch này pha dãy dung dịch chuẩn có nồng độ 2,5; 5; 10; 25; 50 μ g/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm $\times$ 4,6 mm) nhồi pha tĩnh C (5 μ m). Detector quang phổ tử ngoại đặt tại bước sóng 354 nm.

Thể tích tiêm: 20 μ l.

Tốc độ dòng: 1,0 ml/min.

Tiến hành sắc ký trong thời gian 50 min.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký 5 lần đối với dung dịch hyperin chuẩn 10 μ g/ml. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic hyperin không lớn hơn 5,0 % và độ lệch chuẩn tương đối thời gian lưu của hyperin không được lớn hơn 2,0 %. Số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic hyperin không được nhỏ hơn 10.000. Độ phân giải giữa pic hyperin với pic gần nhất trên sắc ký đồ dung dịch thử không được nhỏ hơn 1,5.

Tiến hành sắc ký với các dung dịch chuẩn đã pha ở trên. Vẽ đường chuẩn biểu diễn sự liên quan giữa diện tích pic hyperin và nồng độ các dung dịch tương ứng.

Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Xác định pic hyperin trên sắc ký đồ của dung dịch thử bằng cách so sánh thời gian lưu với pic hyperin trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn. Thời gian lưu của hyperin trên hai sắc ký đồ khác nhau không được lớn hơn 5,0 %.

Tính hàm lượng hyperin trong dược liệu dựa vào diện tích pic hyperin trên sắc ký đồ của dung dịch thử, đường chuẩn đã lập.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,10 % hyperin (C₂₁H₂₀O₁₂), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thỏ ty từ tẩm muối sao: Rửa sạch, loại bỏ tạp chất và hạt lép, phơi cho ráo, tẩm nước muối (cứ 1 kg dược liệu dùng 30 g muối hòa tan trong 250 ml nước sạch), trộn đều cho hạt ngấm nước muối, sao nhỏ lửa đến khi hạt nổ đều là đạt, lấy ra để nguội. Thỏ ty từ sao muối chủ yếu để đưa thuốc vào kinh thận.

Ghi chú: Nếu điều trị bệnh ở gan có thể tẩm rượu sao (Phụ lục 12.20).

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, cay, tính ôn. Vào các kinh thận, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, ích tinh tủy, mạnh gân cốt, chủ yếu làm cho sinh lý cường tráng thu liễm. Chủ trị: Thận dương hư tinh lạnh, liệt dương di tinh, xuất tinh sớm, lưng gối đau mỏi, tiểu tiện nhiều lần trong ngày về đêm càng đi tiểu nhiều, phụ nữ sảy thai, đẻ non; tỳ thận dương hư, đại tiện thường xuyên đi lỏng hoặc phân nhão.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g, tùy chứng bệnh có thể dùng 16 g.

Kiêng kỵ

Thận hỏa vượng hay cường dương, đại tiện bí kết không được dùng.